KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (XHC)

CTCP Xuân Hòa Việt Nam

Ngày 29/12/2023	30,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.0%	**-2.5%**	**23.2%**

DT thuần *2023*
789 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 240| 43.7%

LN thuần *2023*
35.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.60| 4.5%

LN sau thuế *2023*
38.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.70| 10.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
7.7%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE *2023*
12.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,200 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	649
Số lượng CPLH (CP)	21,086,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	505
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.49
EPS	1,814
P/E	17.0

Cơ cấu sở hữu

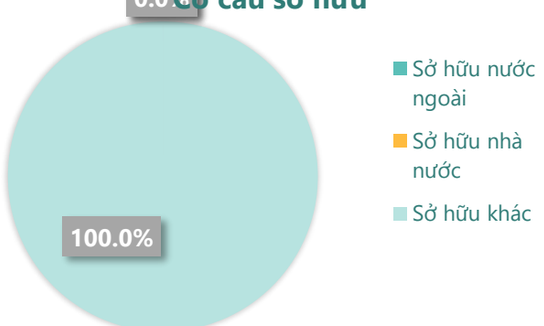

Cơ cấu cổ đông

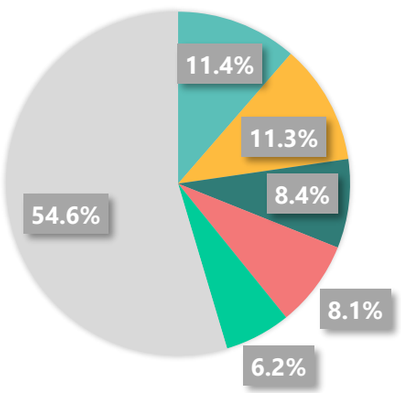

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
- Nguyễn Hoàng Hải (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Việt Anh (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Thị Thu Hà
- Lê Tú Anh
- Khác

Lịch sử giá

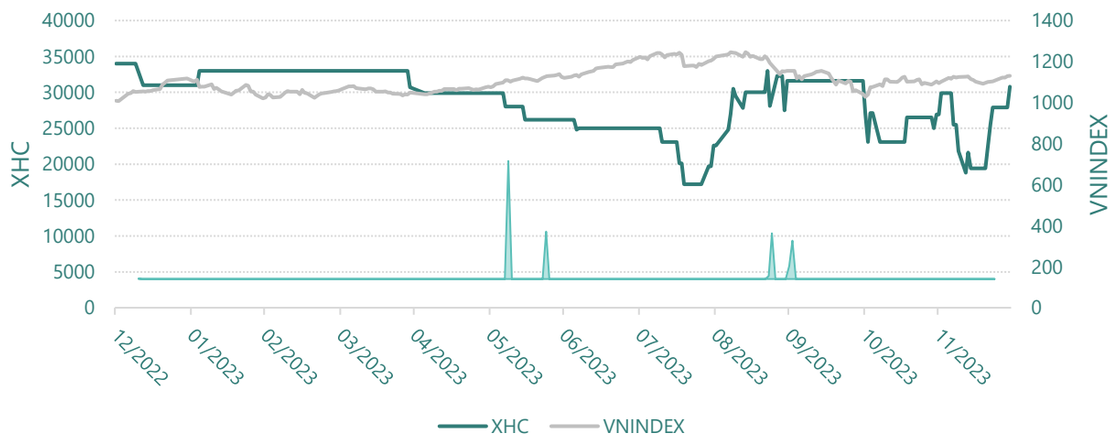

Năm **2023**, **XHC** ghi nhận doanh thu thuần **789.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **38.08** tỷ đồng, lần lượt **tăng 43.7%** và **tăng 10.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

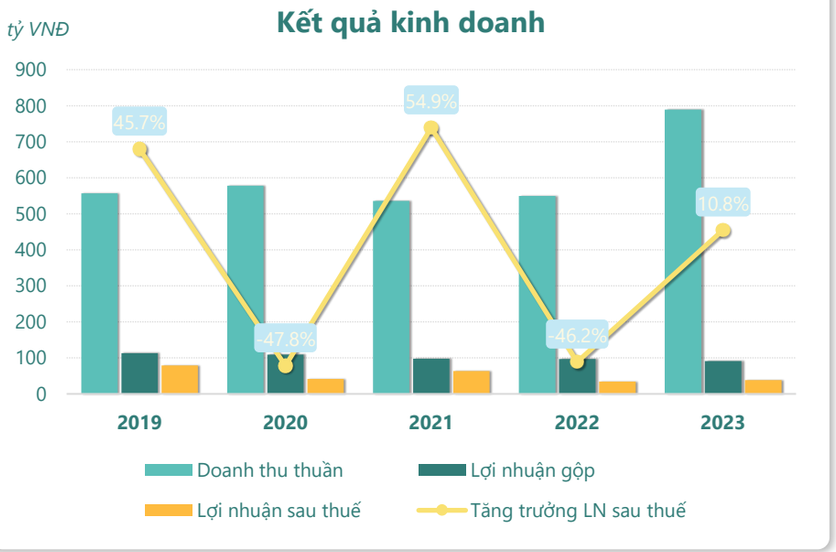

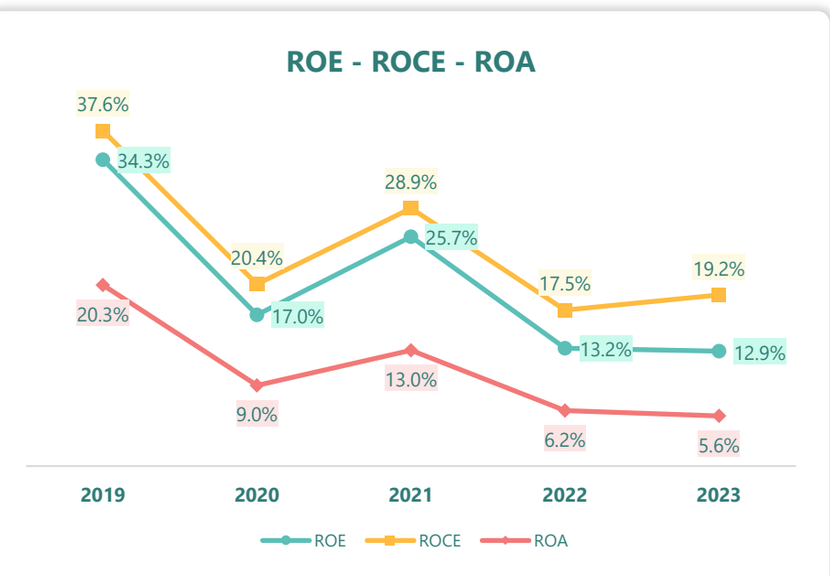

Năm **2023**, **XHC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.56** tỷ đồng, **tăng lên 1.53** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (52.92 tỷ đồng) là 17.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **22.82** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **73.50** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của XHC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.9%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

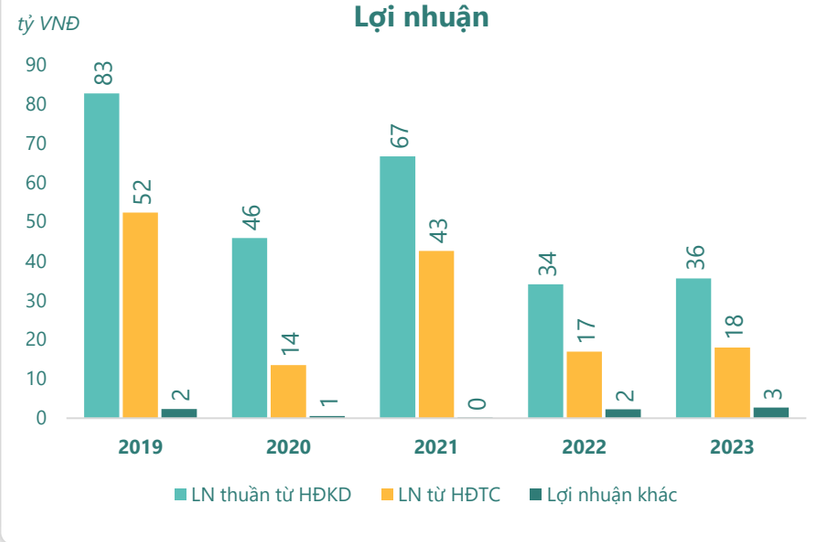

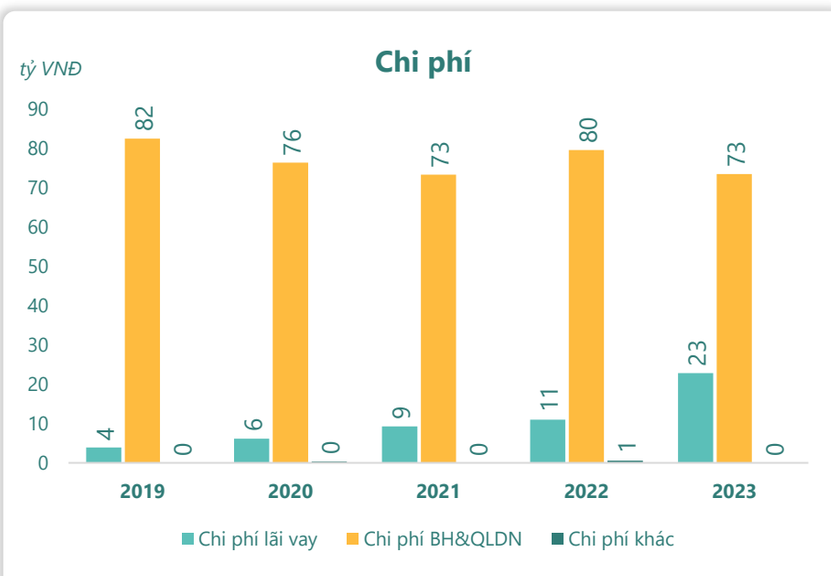

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

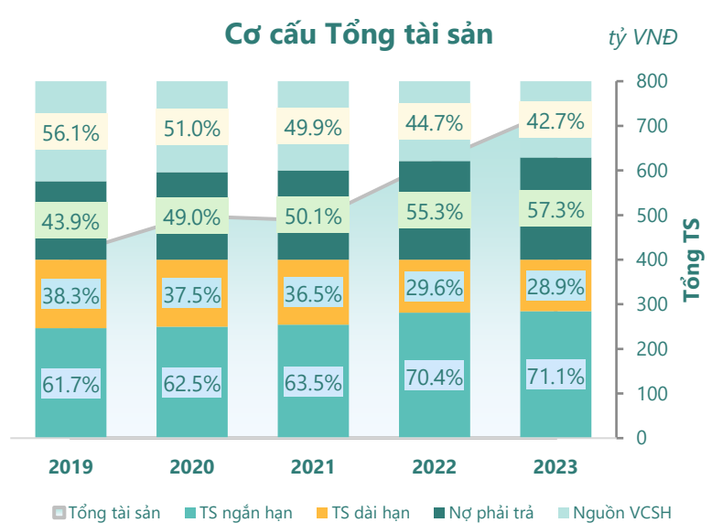

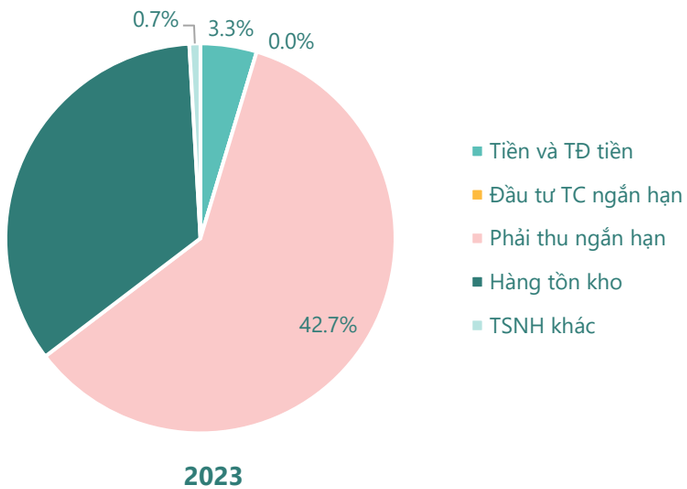

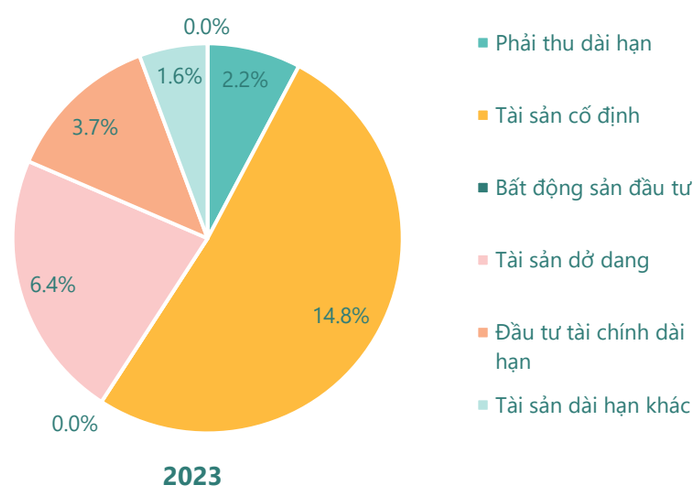

Tổng tài sản của **XHC** năm 2023 tăng trưởng **18.9%** so với năm trước, đạt **736.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của XHC đạt **523.8** tỷ đồng, tăng trưởng **20.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **15.9%** so với năm trước và đạt **212.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.44%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

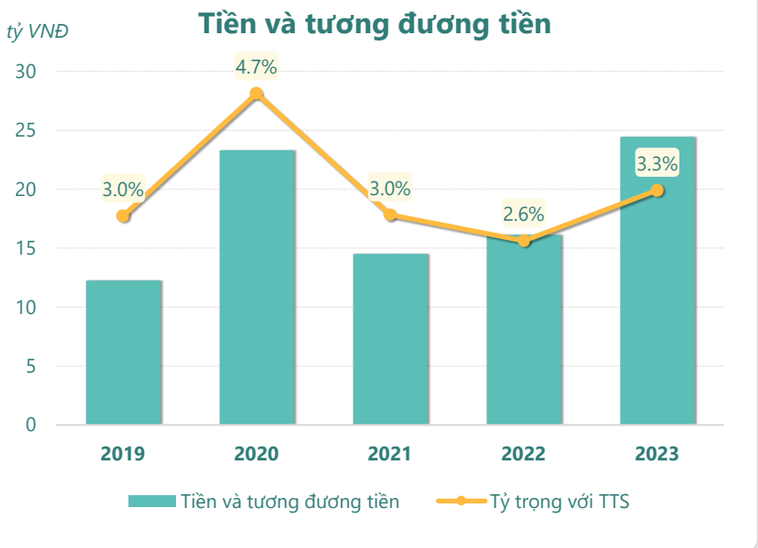

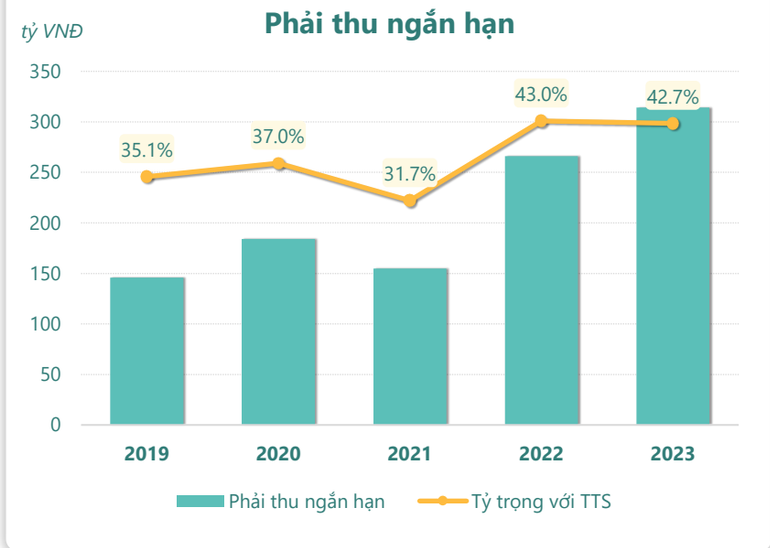

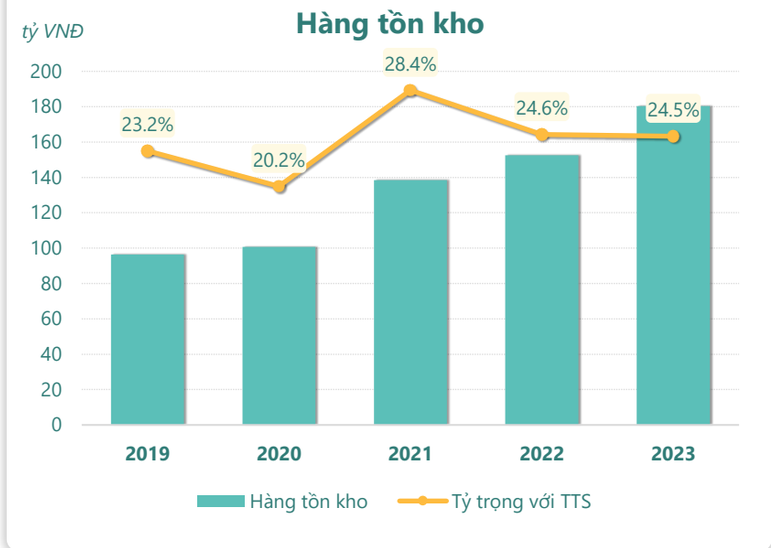

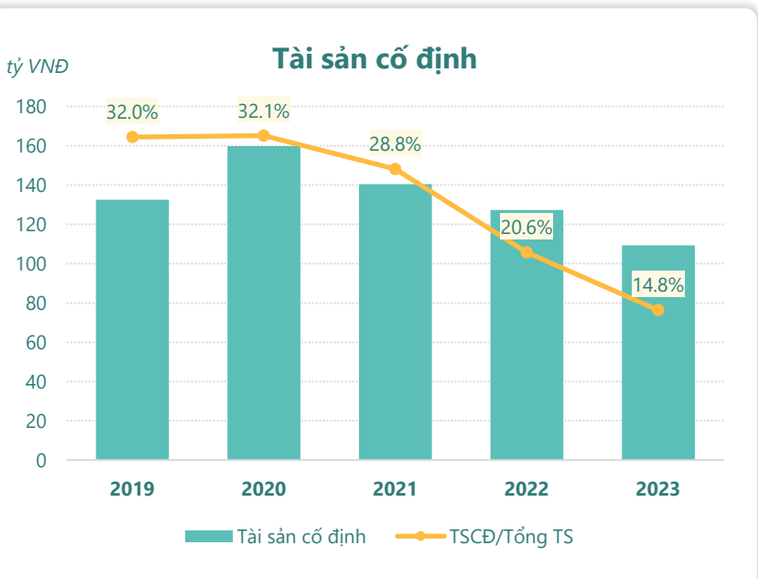

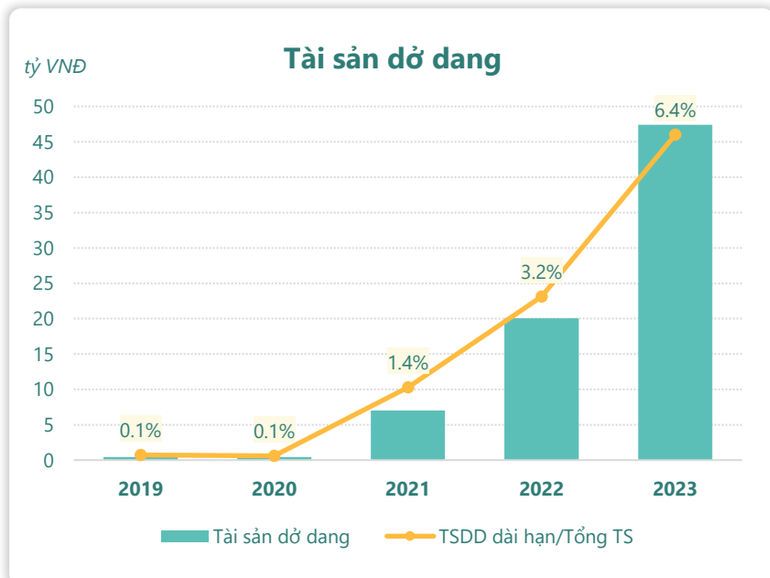

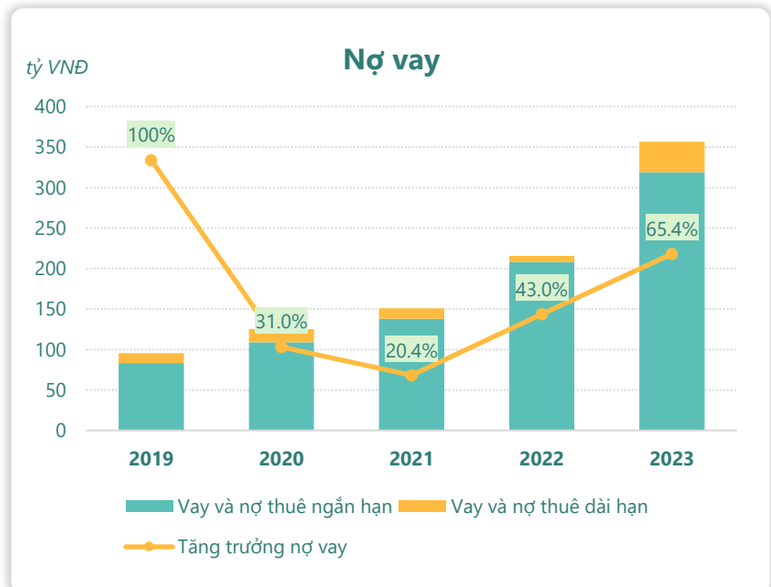

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

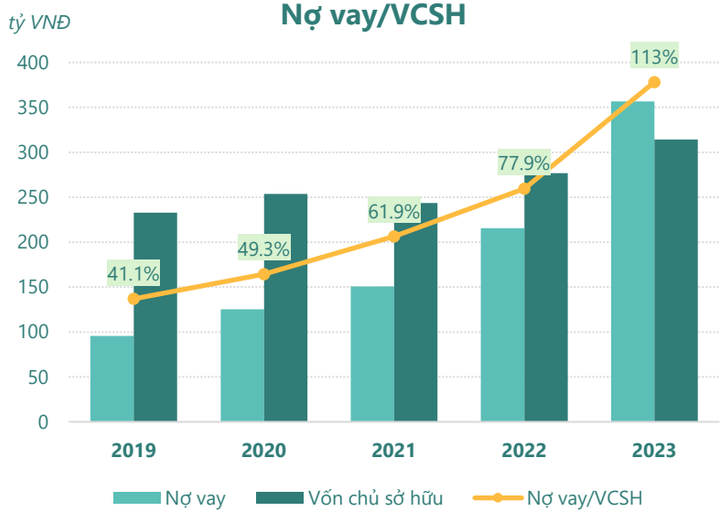

Chỉ số thanh khoản

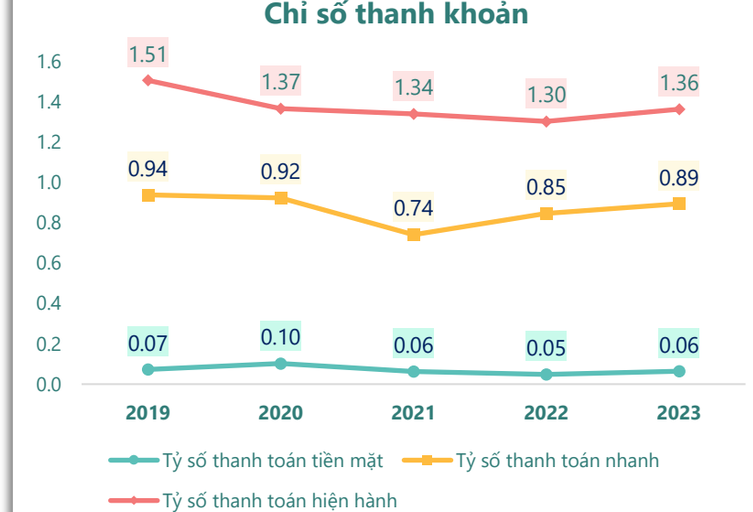

Vòng quay tài sản

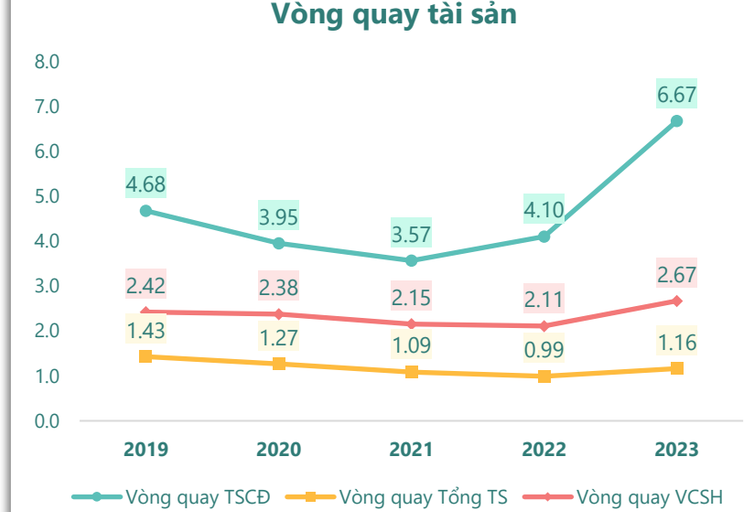

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

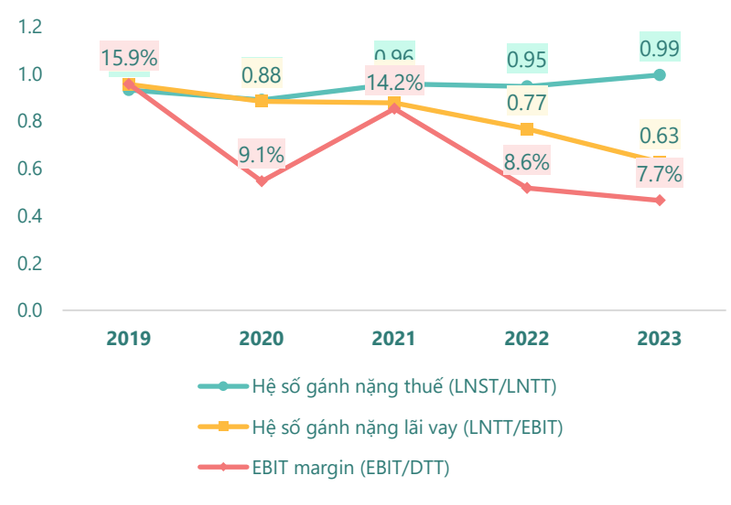

Vòng quay tài sản và ROE

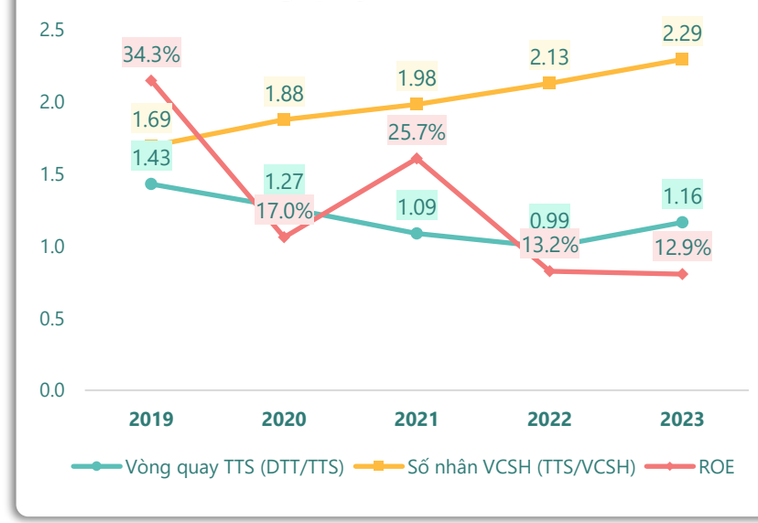

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

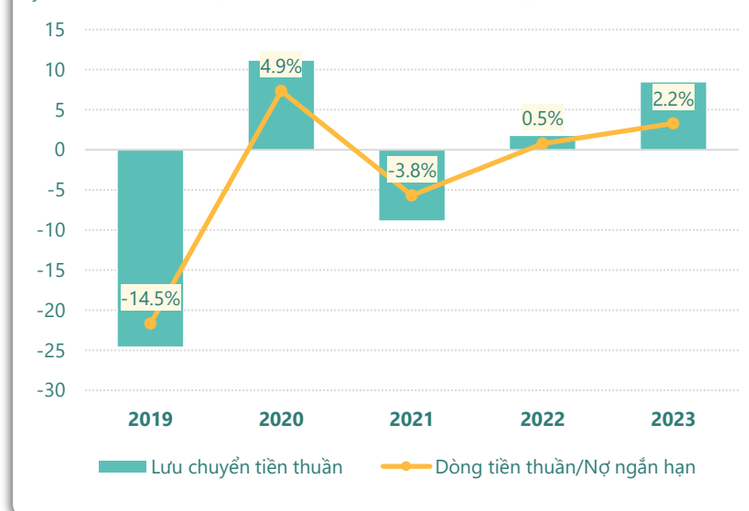

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**578**	**535**	**549**	**789**
Giá vốn hàng bán	469	438	453	698
Lợi nhuận gộp	**109**	**97.4**	**96.7**	**91.1**
Doanh thu HĐTC	21.6	52.6	29.0	41.7
Chi phí TC	8.05	10.1	12.1	23.7
Chi phí lãi vay	**6.14**	**9.30**	**11.0**	**22.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.4	32.7	35.0	26.3
Chi phí QLDN	41.0	40.7	44.6	47.2
LN thuần từ HĐKD	**45.8**	**66.6**	**34.0**	**35.6**
Lợi nhuận khác	0.52	0.18	2.27	2.72
LN trước thuế	**46.4**	**66.8**	**36.3**	**38.3**
Lợi nhuận sau thuế	**41.3**	**63.9**	**34.4**	**38.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.3**	**63.9**	**34.4**	**38.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.8	8.31	-70.1	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	31.0	6.92	6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.6	-48.1	64.9	141
Tiền đầu kỳ	12.3	23.3	14.5	16.1
Lưu chuyển tiền thuần	**11.1**	**-8.79**	**1.73**	**8.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.03	-0.11	-0.06
Tiền cuối kỳ	23.3	14.5	16.1	24.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**498**	**488**	**619**	**736**
Tài sản ngắn hạn	**311**	**310**	**436**	**524**
Tiền và tương đương tiền	23.3	14.5	16.1	24.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	184	155	266	314
Hàng tồn kho	101	138	153	180
Tài sản ngắn hạn khác	2.61	2.03	1.00	4.79
Tài sản dài hạn	**187**	**178**	**183**	**213**
Phải thu dài hạn	0	0	0	16.5
Tài sản cố định	160	140	127	109
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.42	7.03	20.0	47.4
Đầu tư tài chính dài hạn	16.3	16.3	16.3	27.3
Tài sản dài hạn khác	10.2	14.1	19.7	12.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**244**	**244**	**342**	**422**
Nợ ngắn hạn	**227**	**231**	**335**	**384**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	109	138	208	319
Phải trả người bán ngắn hạn	76.0	60.5	88.3	34.8
Nợ dài hạn	**16.4**	**13.0**	**7.79**	**37.9**
Vay và nợ thuê dài hạn	16.4	13.0	7.79	37.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	**254**	**243**	**277**	**314**
Vốn chủ sở hữu	**254**	**243**	**277**	**314**
Vốn điều lệ	211	211	211	211
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**